



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp

Ngày 31/03/2024	34,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	25.9%	23.2%

DT thuần Q1/24
1,292
tỷ VNĐ
QoQ: ▼429 -25.0%
YoY: ▲ 229 21.5%

LN thuần Q1/24
435
tỷ VNĐ
QoQ: ▼59.0 -11.9%
YoY: ▲ 143 49.0%

LN sau thuế Q1/24
362
tỷ VNĐ
QoQ: ▼50.0 -12.1%
YoY: ▲ 113 45.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
36.0%
YoY: +/-▲ 5.1%

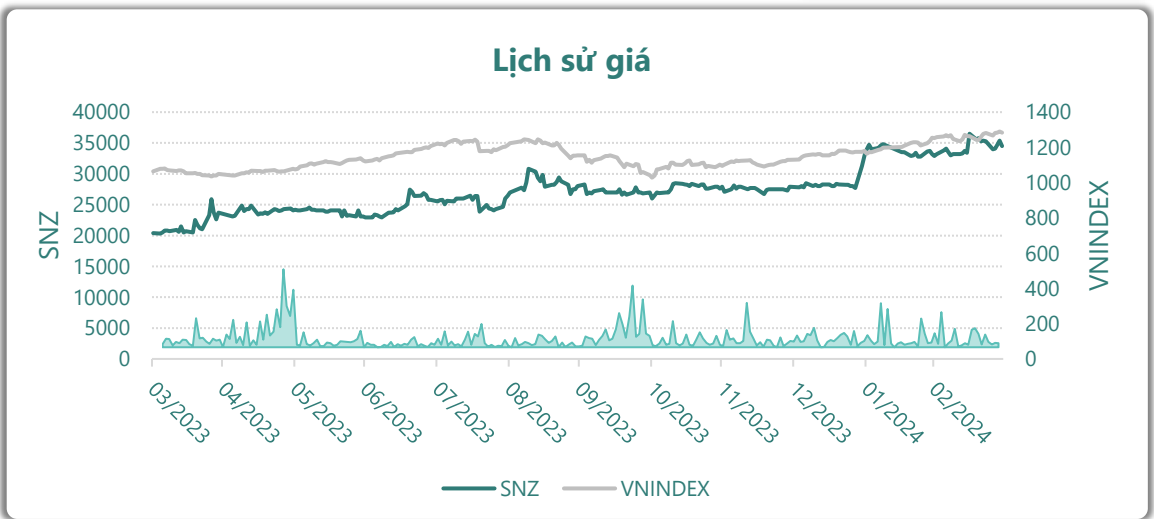
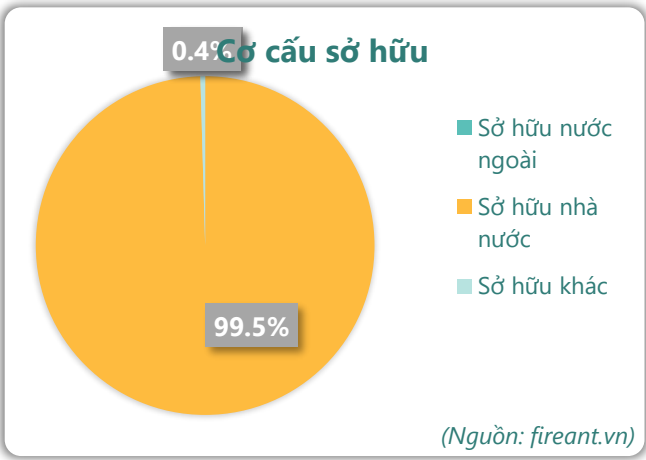
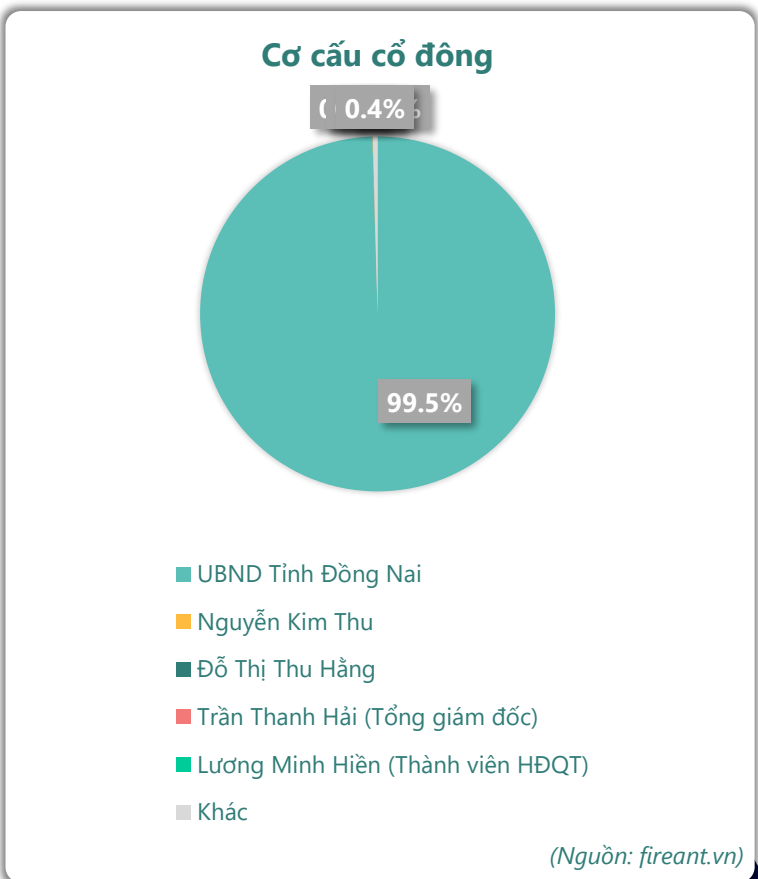
ROE (TTM) Q1/24
8.6%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,321 - 36,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,989
Số lượng CPLH (CP)	376,491,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,015
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.51
EPS	2,367
P/E	14.6

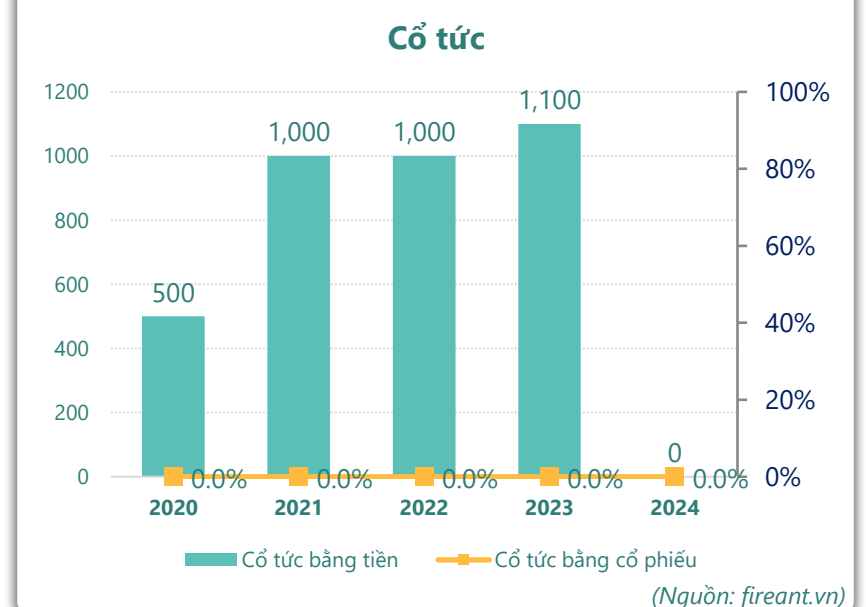
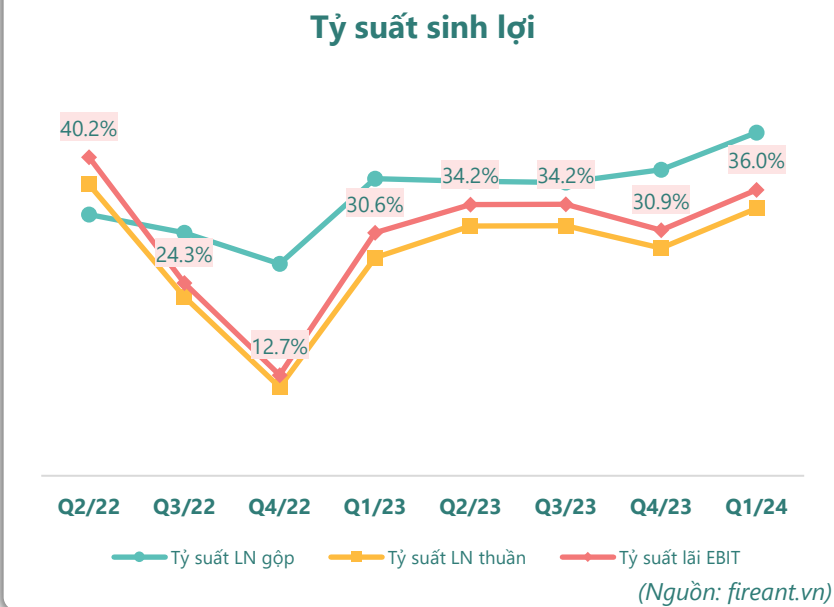
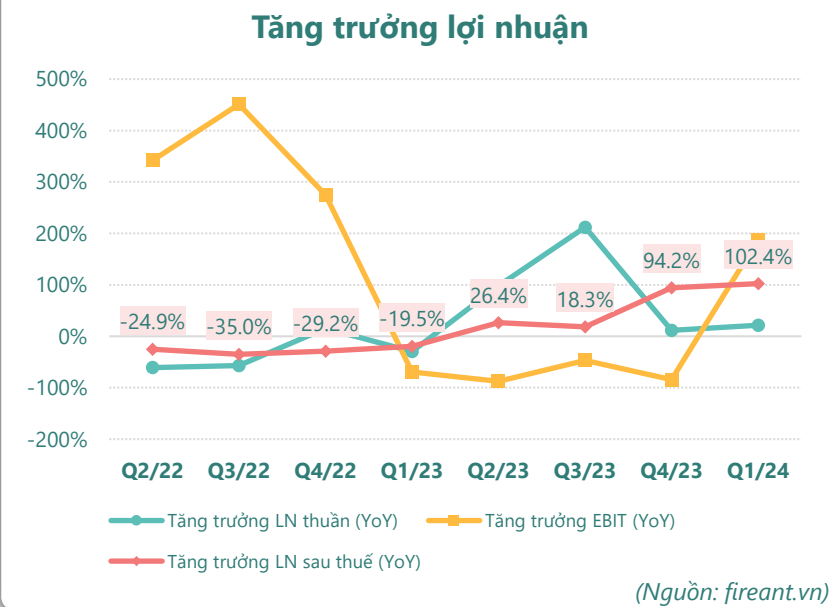
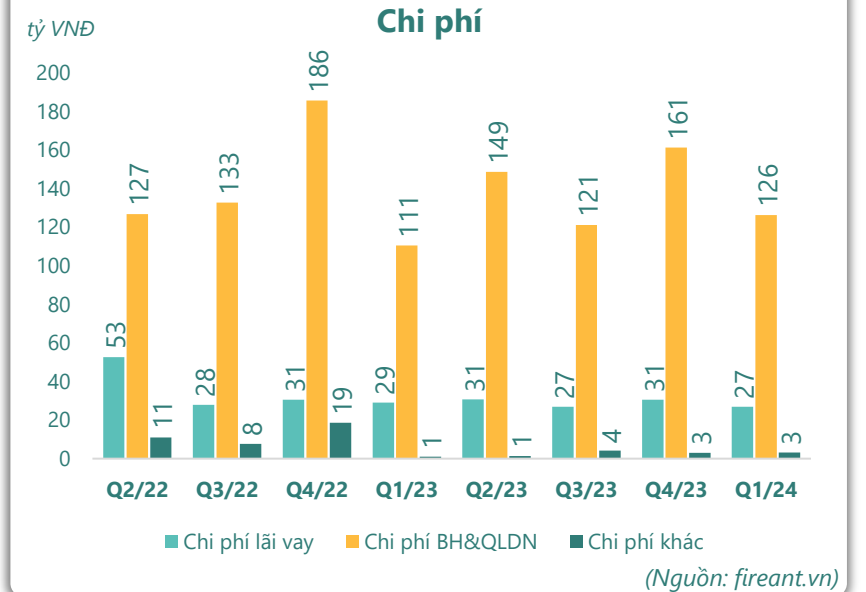
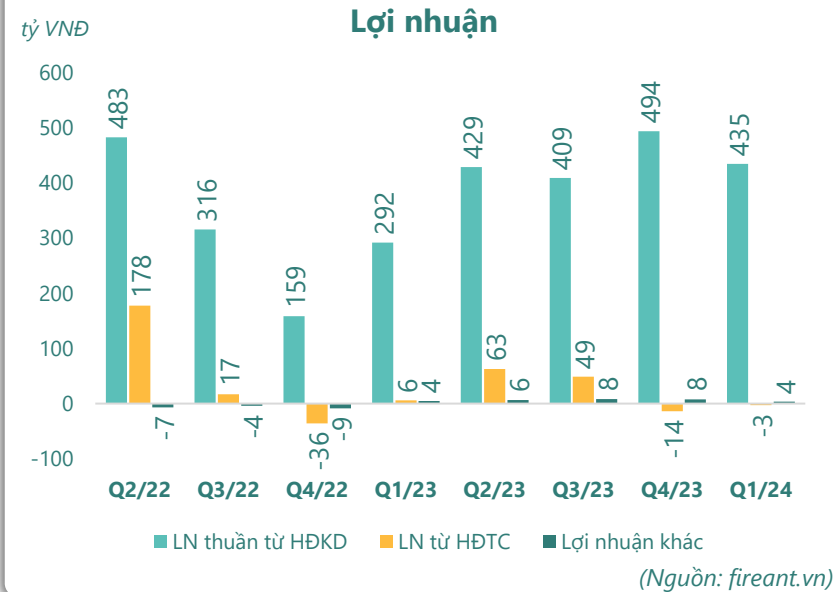
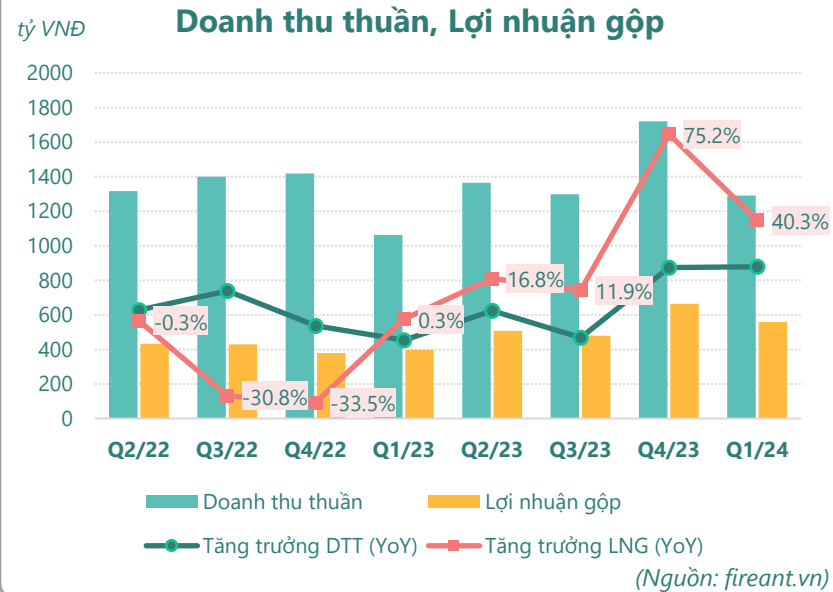
DT thuần 2023
5,447
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 154 2.9%

LN thuần 2023
1,630
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 296 22.2%

LN sau thuế 2023
1,398
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 279 25.0%



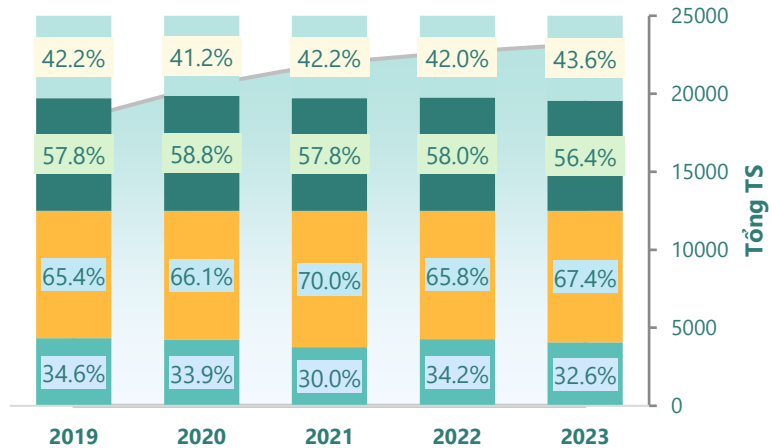
KẾT QUẢ KINH DOANH



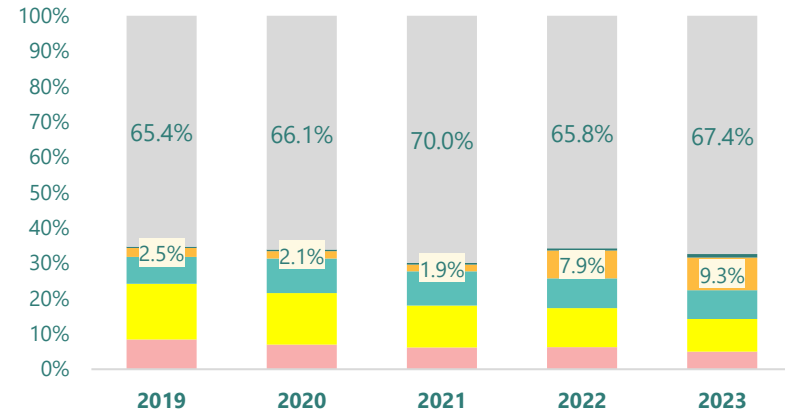
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

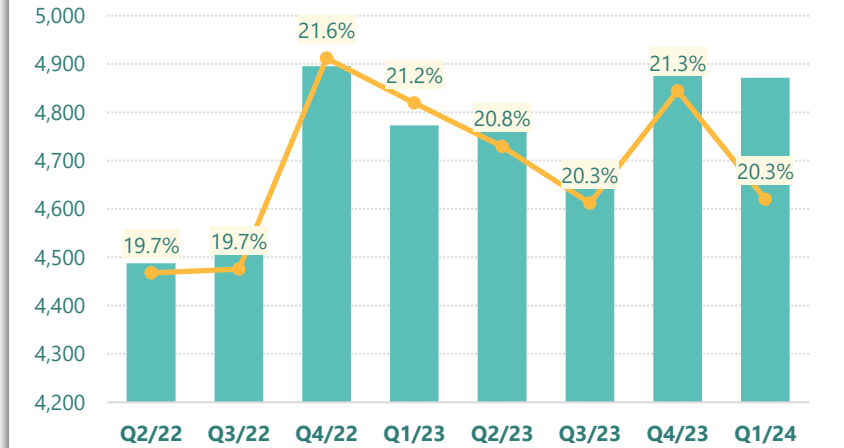


Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



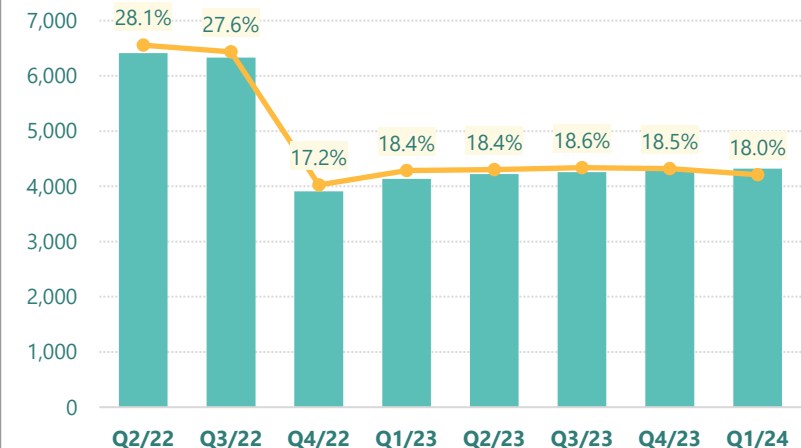
Tài sản cố định

tỷ VNĐ



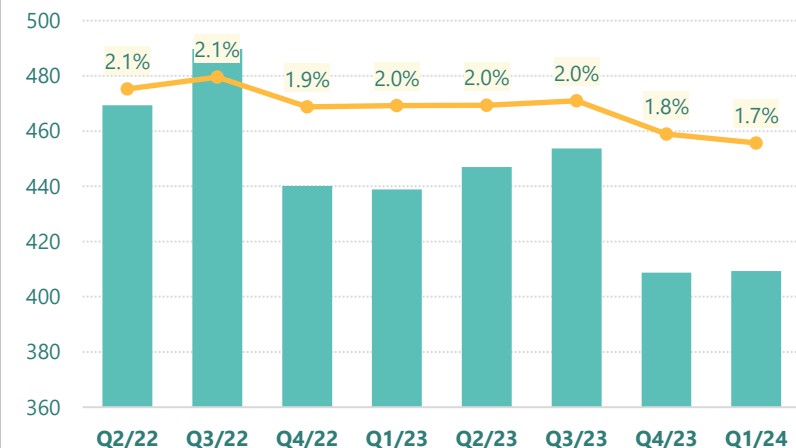
Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



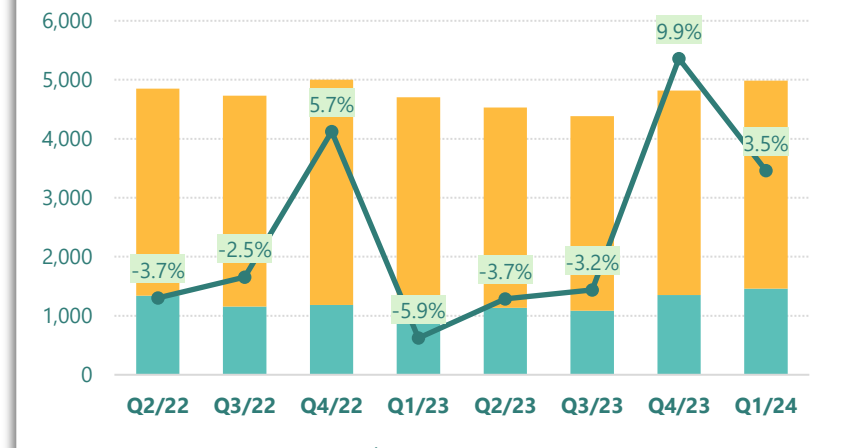
Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ



Nợ vay

tỷ VNĐ

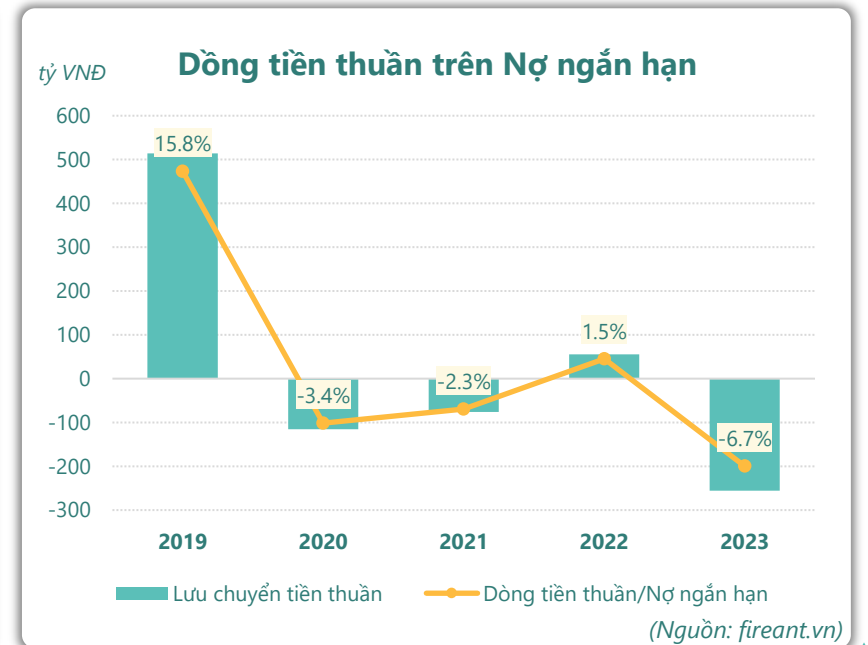
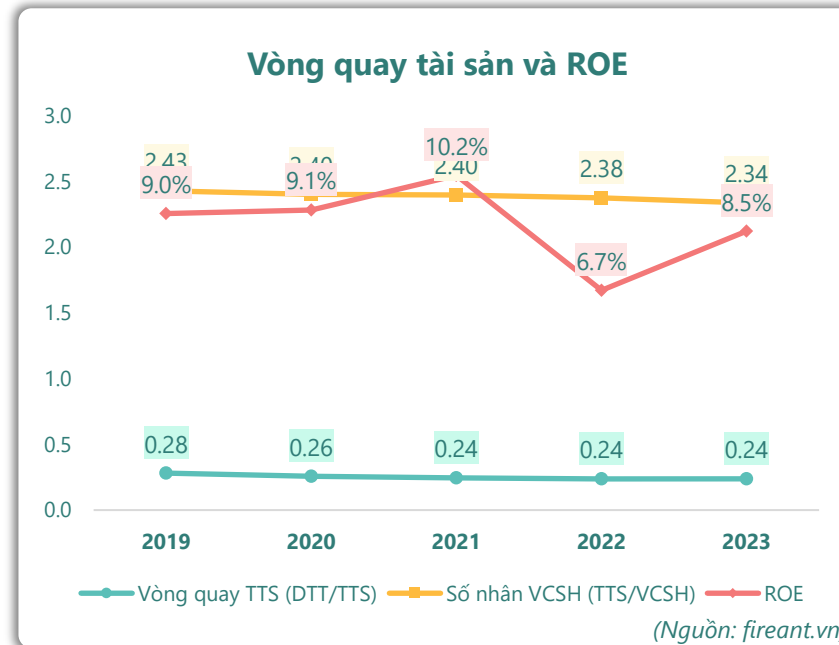
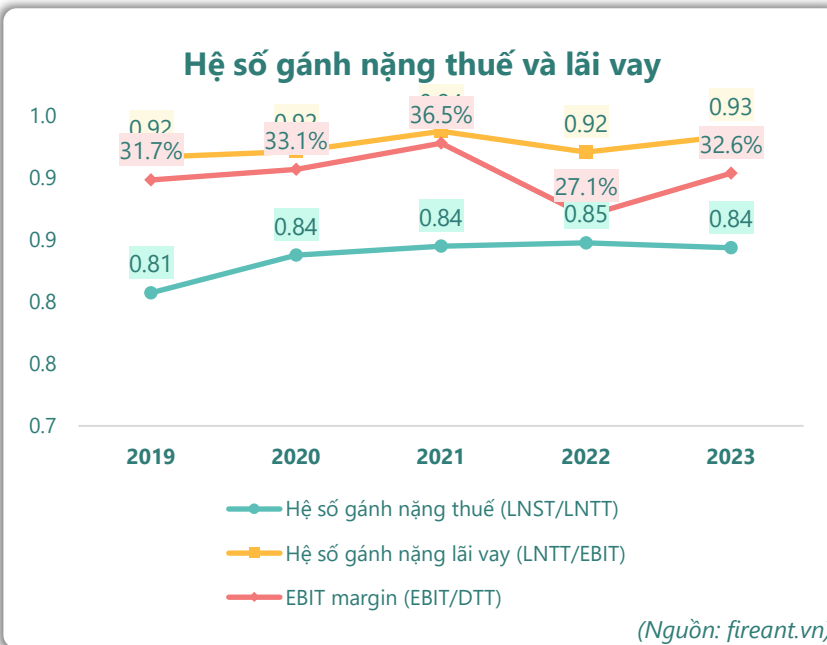
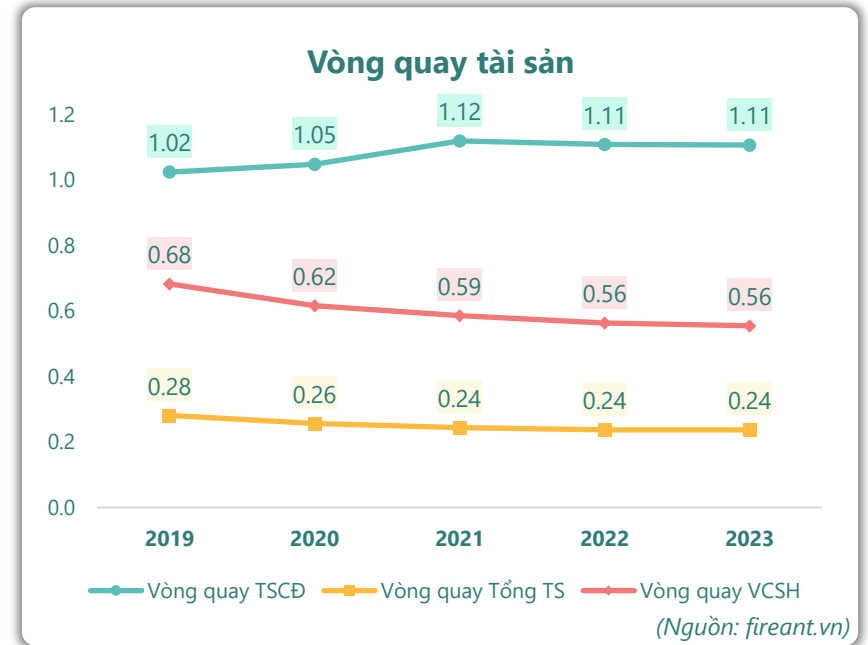
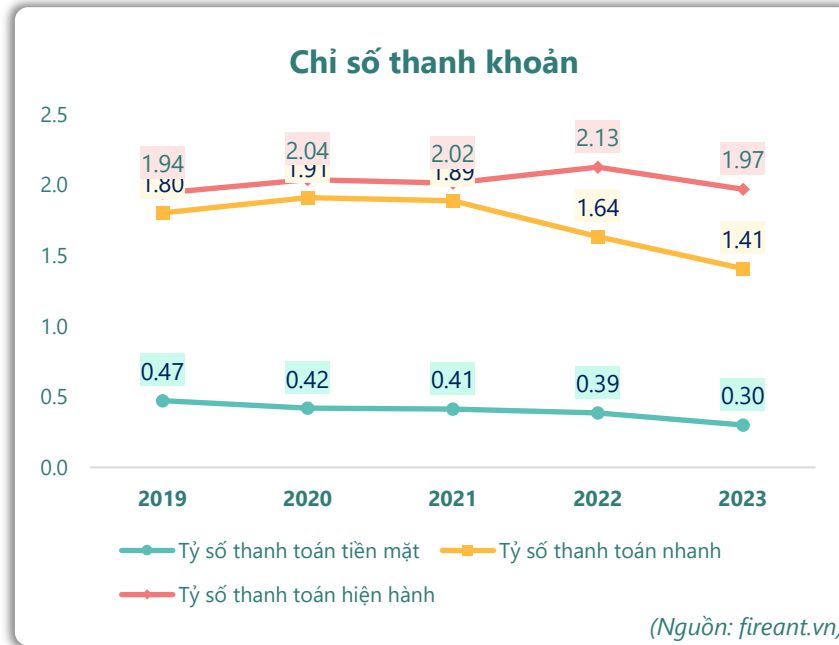
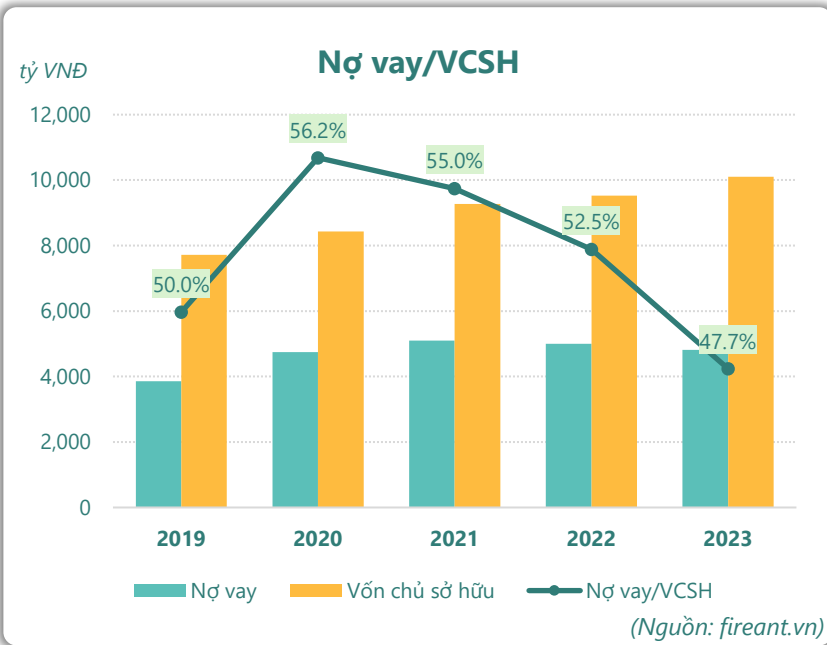


(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,292	1,063	21.5%	5,447	5,293	2.9%
Giá vốn hàng bán	733	665	10.2%	3,395	3,572	-5.0%
Lợi nhuận gộp	559	398	40.4%	2,052	1,721	19.3%
Doanh thu HĐTC	23.9	35.8	-33.3%	264	304	-13.1%
Chi phí TC	26.7	30.1	-11.3%	162	139	16.8%
Chi phí lãi vay	26.9	29.1	-7.5%	117	114	3.1%
LN trong công ty LKLD	5.51	-1.26	537%	17.9	2.46	628%
Chi phí bán hàng	27.0	20.3	33.0%	109	122	-10.4%
Chi phí QLDN	99.3	90.2	10.1%	433	433	0.0%
LN thuần từ HĐKD	435	292	49.0%	1,630	1,334	22.2%
Lợi nhuận khác	3.61	4.50	-19.7%	27.2	-14.3	290%
LN trước thuế	439	296	48.2%	1,658	1,320	25.6%
Lợi nhuận sau thuế	362	249	45.4%	1,398	1,119	25.0%
LNST của CĐ cty mẹ	221	143	54.4%	833	628	32.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	418	-92.5	992	454	578	596
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-461	-163	-742	66.9	-483	-218
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-282	-72.1	-430	-305	-59.7	652
Tiền đầu kỳ	1,731	1,406	1,078	898	1,114	1,151
Lưu chuyển tiền thuần	-325	-327	-180	216	35.7	1,030
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.23	-0.04	0.07	0.30	0.08	0.00
Tiền cuối kỳ	1,406	1,078	898	1,114	1,150	2,180

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	23,953	23,197	3.3%
Tài sản ngắn hạn	8,374	7,558	10.8%
Tiền và tương đương tiền	2,180	1,151	89.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,132	2,146	-0.7%
Phải thu ngắn hạn	1,598	1,884	-15.2%
Hàng tồn kho	2,253	2,155	4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	211	222	-5.1%
Tài sản dài hạn	15,579	15,640	-0.4%
Phải thu dài hạn	121	121	0.4%
Tài sản cố định	4,872	4,933	-1.2%
Bất động sản đầu tư	4,163	4,186	-0.6%
Tài sản dở dang	4,320	4,285	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	409	410	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	1,694	1,704	-0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,059	13,092	-0.3%
Nợ ngắn hạn	3,785	3,835	-1.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,459	1,325	10.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	571	787	-27.4%
Nợ dài hạn	9,273	9,257	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,527	3,491	1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,895	10,106	7.8%
Vốn chủ sở hữu	10,895	10,106	7.8%
Vốn điều lệ	3,765	3,765	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

